|  |
| --- |
| Khu vực đối ngoại: Vị thế đầu tư quốc tế |
|  |
| |  | | --- | | **VIỆT NAM**  **Vị thế Đầu tư Quốc tế** |      |  |  | | --- | --- | | **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | | | **01. Môi trường pháp lý** | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý, và phổ biến số liệu thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Các hoạt động  của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) được điều chỉnh bởi Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010 và “Ngân hàng Nhà nước tổ chức thống kê, thu thập thông tin về kinh tế, tiền tệ và ngân hàng trong nước và nước ngoài phục vụ việc nghiên cứu, phân tích và dự báo diễn biến tiền tệ để xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia” và Điều 35 Luật NHNN quy định “Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, xây dựng cán cân thanh toán của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá, thanh tra, giám sát tình hình hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và của từng tổ chức tín dụng..” | |  | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan sản xuất  số liệu** | |  |  | |  | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 38 Luật NHNN quy định: “Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo vệ bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin mật về tiền tệ và ngân hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật thông tin hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, của các tổ chức tín dụng và bí mật tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”. | |  | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 13 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”.  Chức năng công bố số liệu được giao cho NHNN tại Điều 37 của Luật NHNN. | | **0.2. Các nguồn lực** | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** | |  |  | | **1.     Tính thống nhất** | | | **1.1.Tính chuyên môn** | **1.1.1. Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** | |  |  | |  | **1.1.2. Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** | |  |  | |  | **1.1.3. Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** | |  |  | | **1.2. Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** | |  |  | |  | **1.2.2. Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan chính phủ** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN cung cấp cho Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Tổng Bí thư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, số liệu cán cân thanh toán hàng quý. | |  | **1.2.3. Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN đưa ra các bình luận chung về diễn biến kinh tế vĩ mô và các hoạt động chính sách ở Việt Nam tại một số mục số liệu trong Báo cáo Thường niên của mình. | |  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | | **1.3. Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1. Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** | |  |  | | **2. Phương pháp luận** | | | **2.1. Các định nghĩa và khái niệm** | 2.1.1. Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận. | |  | IIP của Việt Nam là bảng báo cáo thống kê thể hiện số dư về tài sản có và tài sản nợ tài chính nước ngoài của Việt Nam với phần còn lại của thế giới tại một thời điểm nhất định. Số dư này là kết quả các các giao dịch đối ngoại trong kỳ được đo lường theo giá trị thị trường hiện thời (giá cả và tỷ giá thị trường) và các nhân tố khác như xóa bỏ hoặc phân tổ lại tại một thời điểm nhất định.Tuy nhiên hiện chưa có văn bản pháp lý quy định về việc lập IIP.  Số liệu IIP của Việt Nam được được hướng dẫn theo Cẩm nang Cán cân Thanh toán (BPM6) với đơn vị tính là triệu Đô la Mỹ. Hiện không có chú thích về phương pháp luận nào được ghi kèm các số liệu.  Phạm vi số liệu, các định nghĩa, và cách phân loại nhìn chung tuân thủ theo hướng dẫn trong BPM6 và được quy định trong “Nghị định của Chính phủ Về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam”.  Về nguyên tắc thì IIP của Việt Nam đề cập đến tất cả các hộ gia đình và các đơn vị thể chế tham gia vào hoạt động kinh tế đối ngoại tại Việt Nam.  Theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối, đầu tư trực tiếp là việc nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trên thực tế, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài (người không cư trú) thường đóng góp trên 10% tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp. | | **2.2. Phạm vi** | 2.2.1. Phạm vi | |  |  | |  | 2.2.1.1. Phạm vi của số liệu | |  | Phạm vi giao dịch:  IIP là bảng báo cáo thống kê thể hiện số dư về tài sản có và tài sản nợ tài chính nước ngoài của Việt Nam với phần còn lại của thế giới tại một thời điểm nhất định.  Phạm vi địa lý: Lãnh thổ địa lý để tham chiếu là lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. | |  | 2.2.1.2. Những trường hợp ngoại lệ | |  |  | |  | 2.2.1.3. Những hoạt động không được ghi chép | |  |  | | **2.3. Phân loại/ phân ngành** | 2.3.1. Phân loại/phân ngành | |  | Các giao dịch được phân tổ theo các hạng mục chuẩn cán cân thanh toán được trình bày trong BPM6. Trong các hạng mục chính trong IIP gồm: Đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, vay trả nợ nước ngoài (gồm vay ngắn, trung và dài hạn), tiền và tiền gửi, tài sản khác, dự trữ quốc tế. | | **2.4. Cơ sở để ghi chép** | 2.4.1. Giá trị | |  | Phần lớn các giao dịch được xác định theo giá thị trường và được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá áp dụng cho ngày giao dịch. Số liệu tiền và tiền gửi, dự trữ quốc tế được chuyển đổi sang đô la Mỹ, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ. | |  | 2.4.2. Cơ sở ghi chép | |  |  | |  | 2.4.3. Tính gộp hoặc tính thuần | |  |  | | **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | | | **3.1. Số liệu nguồn** | 3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn | |  |  | |  | 3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn | |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) thực hiện thu thập các số liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam, và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài. Các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải báo cáo số liệu hàng quý về vốn đầu tư và các khoản vay. Không có sự phân biệt giữa tài sản nợ với công ty mẹ và tài sản nợ với các chủ nợ không cư trú khác, và không có thông tin về lợi nhuận giữ lại và lợi nhuận chuyển về nước, thoái vốn. Tuy nhiên Bộ KHĐT chưa công bố số liệu tích lũy. Hiện tại NHNN sử dụng số liệu thực hiện trong kỳ qua các năm để tính toán số liệu tích lũy về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.  Bắt đầu từ năm 2005, NHNN ước tính trên số liệu thực hiện ĐTTT của Việt Nam ra nước ngoài trên cơ sở  số liệu của Bộ KHĐT cung cấp. NHNN cũng sử dụng số liệu thực hiện trong kỳ qua các năm để tính toán số liệu tích lũy về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.  Số liệu về đầu tư gián tiếp bắt đầu được thu thập và báo cáo trong mục đầu tư vào giấy tờ có giá khi Chính phủ Việt Nam phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế tháng 11/2005. Từ năm 2006, NHNN  ước tính số liệu về đầu tư vào giấy tờ có giá của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, những ước tính này vẫn còn hạn chế bởi vì thống kê hiện hành không phân biệt nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú và người cư trú. NHNN ước tính số liệu tích lũy của hạng mục đầu tư gián tiếp dựa trên số liệu tích lũy qua các năm.  Số liệu về đầu tư khác của chính phủ trung ương về các khoản vay của khu vực chính phủ, nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh được thu thập từ Bộ Tài chính, số liệu về các khoản vay của khu vực doanh nghiệp và tư nhân không được Chính phủ bảo lãnh được thu thập từ NHNN, và về tín dụng thương mại được thu thập từ các ngân hàng thương mại. Số liệu tích lũy cũng được NHNN tính toán dựa trên số liệu số dư nợ của do NHNN và Bộ Tài chính cung cấp và số liệu số dư tiền tệ do NHNN cung cấp.  Từ năm 2009, NHNN đã thiết lập thêm hai hạng mục: Hạng mục đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của các tổ chức tín dụng, số liệu thu thập từ bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng; Hạng mục tiền và tiền gửi của khu vực khác để thống kê lượng ngoại tệ nắm giữ trong dân chúng không tập trung vào hệ thống ngân hàng.  Số liệu dự trữ ngoại hối do NHNN cung cấp. | |  | 3.1.3. Tính kịp thời của số liệu nguồn | |  |  | | **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** | |  |  | | **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** | |  |  | |  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** | |  |  | | **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** | |  |  | | **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** | |  |  | | **4. Khả năng bảo trì** | | | **4.1.Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** | |  |  | |  | **4.1.2. Tính kịp thời** | |  |  | | **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** | |  | Số IIP nhìn chung được tập hợp theo BPM6 | |  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** | |  |  | |  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** | |  |  | | **4.3. Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Không có thông báo sớm về các thay đổi trong phương pháp luận. | |  | **4.3.2. Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | |  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** | |  |  | | **5. Khả năng tiếp cận số liệu** | | | **5.1. Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** | |  |  | |  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** | |  |  | |  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** | |  |  | |  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** | |  |  | |  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** | |  |  | |  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** | |  |  | |  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** | |  |  | |  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.3. Lịch công bố số liệu trước** | |  |  | |  | **5.1.4. Công bố đồng thời** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN chỉ công bố các số liệu kinh tế vĩ mô và tài chính lựa chọn cho công chúng thông qua Báo cáo Thường niên của mình và công bố số liệu tiền tệ, ngân hàng trên Cổng thông tin điện tửcủa Ngân hàng  Nhà nước. | |  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** | |  |  | | **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  |  | | **5.3. Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1. Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** | |  |  | |  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** | |  |  | | **9. Các kế hoạch** | | | **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** | |  | Năm 2015 NHNN đã tiến hành điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp FDI để tiến hành thu nhập số liệu tích lũy và số liệu trong kỳ đối với số liệu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2013-2014.  Tháng 9/2016, NHNN bắt đầu tiến hành điều tra mở rộng đối với các doanh nghiệp FDI để thu thập số liệu tích lũy và số liệu phát sinh đối với số liệu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2014-2015 trên cơ sở khuyến nghị của các đoàn Hỗ trợ kỹ thuật của IMF. Kết quả của cuộc điều tra này được tính toán và xem xét để bổ sungcho số liệu tích lũy về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam hiện nay. | | **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** | |  | Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc lập bảng IIP | | **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính – Trung hạn** | |  |  |      |  |  | | --- | --- | | **Đối tác liên hệ** | | | **1.** Họ và tên: | **Nguyễn Đức Long** | | Chức vụ: | Vụ trưởng, Vụ Dự báo - Thống kê tiền tệ | | Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | | Điện thoại: | 84-24-39378079 | | Fax: | 84-24-38253640 | | E-mail: | long.nguyenduc@sbv.gov.vn | |  |  | | **Đối tác liên hệ** | | | **2.** Họ và tên: | Bà Hoàng Thị Quỳnh Mai | | Chức vụ: | Trưởng Phòng Cán cân thanh toán quốc tế | | Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | | Điện thoại: | 84-24-38268788 | | Fax: | 84-24-38253640 | | E-mail: | quynhmai\_sbv@yahoo.com | |